

Chỉ 100k/12 tháng, bạn tải rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay tại: Giaoandethitienganh.info Mong bạn ghé ủng hộ

UNIT 1. MY NEW SCHOOL

A. VOCABULARY

1. Vocabularies

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
1	Actor	n	/ˈæktər/	Diễn viên nam
2	Actress	n	/ˈæktɹəs/	Diễn viên nữ
3	Arts and crafts	n	/ˈɑːts and ˈkræfts/	Thủ công
4	Author	n	/ˈɔːθər/	Tác giả
5	Boarding school	n	/ˈbɔːrdɪŋ skuːl/	Trường nội trú
6	Calculator	n	/ˈkælkjuleɪtə(r)/	Máy tính cầm tay
7	Classmate	n	/ˈklɑːsmet/	Bạn cùng lớp
8	Compass	n	/ˈkʌmpəs/	Com-pa
9	Drama club	n	/ˈdrɑːmə klʌb/	Câu lạc bộ kịch
10	Fantasy	n	/ˈf æntəsi/	Sự kỳ ảo
11	Favourite	adj	/feɪvərət/	Được yêu thích
12	Geography	n	/dʒɪˈɒɡrəfi/	Địa lý
13	History	n	/ˈhɪstɔːri/	Lịch sử
14	IT (Information Technology)	n	/aɪ tiː/ (/ˌɪnfəˈmeɪʃən tekˈnɒlədʒi/)	Môn Tin học
15	Indoor	adj	/ˈɪndɔːr/	Trong nhà
16	International = Global = Worldwide	adj	/ˌɪntərˈnæʃnəl/ = /ˈɡləʊbl/ = /ˌwɜːrldˈwaɪd/	Quốc tế
17	Knock	V	/nɒk/	Gõ (cửa)
18	Literature	n	/ˈlɪtrətʃər/	Môn Văn học

Chỉ 100k/12 tháng, bạn tải rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay tại: Giaoandethitienganh.info Mong bạn ghé ủng hộ

19	Novel	n	/'nɒvl/	Tiểu thuyết
20	Outdoor	adj	/'aʊtdɔ:r/	Ngoài trời

21	P.E (Physical Education)	n	/pi: i:/ (/'fɪzɪkl ,edʒu'keɪʃn/)	Môn Thể dục
22	Pencil case	n	/'pensl keɪs/	Hộp bút
23	Pencil sharpener	n	/'pensl ʃɑ:rpənər/	Gọt bút chì
24	Remember = Recall = Recollect	v	/rɪ'membər/ = /rɪ'kɔ:l/ = /,rekə'lekt/	Nhớ, ghi nhớ
25	Rubber = Eraser	n	/'rʌbər/ = /ɪ'reɪsər/	Cục tẩy
26	School bag	n	/sku:l bæɡ/	Cặp sách
27	Share	v	/ʃeə/	Chia sẻ
28	Sign up	v. phr.	/saɪn ʌp/	Đăng ký
29	Smart = Intelligent = Clever	adj	/smɑ:t/ = /ɪn 'telɪdʒənt/ = /'klevər/	Thông minh
30	Swimming pool	n	/'swɪmɪŋ pu:l/	Bể bơi

2. Collocations

No.	Phrasal verb	Meaning
1	Brush up on	Ôn tập
2	Cross out	Gạch bỏ, xóa
3	Fill in	Điền vào (thường đề cập đến từng phần)
4	Hand in	Nộp
5	Hand out	Đưa cho

6	Jot down	Ghi nhanh, ghi sơ lược
7	Miss out	Bỏ lỡ, bỏ qua
8	Scrape through	Vượt qua (thường một cách khó khăn)
9	Sign up	Đăng ký, ghi danh
10	Work out	Tìm ra, làm

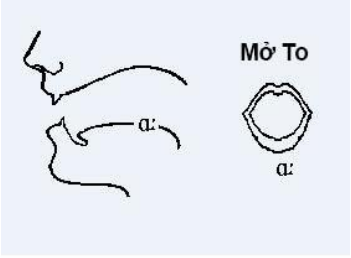
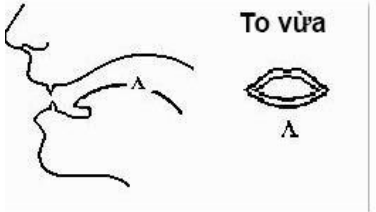
3. Word form

No.	Word	Part of speech	Meaning
1	Act	v	Hành động, diễn xuất
	Active	adj	Tích cực, năng động
	Actively	adv	Một cách năng động
	Activity	n	Hoạt động
2	Adventure	n	Cuộc phiêu lưu
	Adventurer	n	Người phiêu lưu
	Adventurous	adj	Thích phiêu lưu
3	Art	n	Nghệ thuật
	Artist	n	Nghệ sĩ
	Artistic	adj	Có tính nghệ thuật
4	Biology	n	Sinh học
	Biologist	n	Nhà sinh học
	Biological	adj	Thuộc sinh học
5	Help	n, v	Sự giúp đỡ, giúp đỡ
	Helpful	adj	Hay giúp đỡ, hữu ích

	Helpless	adj	Vô dụng
6	Interview	n, v	Cuộc phỏng vấn, phỏng vấn
	Interviewer	n	Người phỏng vấn
	Interviewee	n	Người được phỏng vấn
7	Music	n	Môn Âm nhạc
	Musical	adj	Thuộc âm nhạc
	Musician	n	Nhạc sĩ
8	Mystery	n	Sự bí ẩn
	Mysterious	adj	Bí ẩn
9	Physics	n	Môn Vật lý
	Physicist	n	Nhà vật lý học
	Physician	n	Thầy thuốc

B. PRONUNCIATION

	/ɑ:/	/ʌ/
Categories <i>(Phân loại âm)</i>	Nguyên âm đơn dài	Nguyên âm đơn ngắn
How to pronounce <i>(Cách phát âm)</i>	Âm a đọc kéo dài, âm phát ra từ khoang miệng. Môi mở rộng, lưỡi hạ thấp.	Âm lai giữa âm ă và âm ơ của tiếng Việt (thiên về âm ă). Phát âm phải bật hơi ra. Miệng thu hẹp lại, lưỡi hơi nâng lên cao.

		
Letters	a, ar, au, ear	u, ou, o
(Dấu hiệu)	Eg: gl <u>a</u> ss, c <u>a</u> r, <u>a</u> unt, h <u>e</u> art	Eg: c <u>u</u> p, en <u>o</u> ugh, m <u>o</u> nth

C. GRAMMAR

1. Present simple (Thì hiện tại đơn)

Forms (Cấu trúc)	
TO BE (Động từ to be) (+) S + is/ am/ are + danh từ/tính từ/giới từ. (-) S + is/ am/ are + not + danh từ/tính từ/giới từ. (?) Is/Am/Are + S + danh từ/tính từ/giới từ? (+) Yes, S + is / am / are. (-) No, S + is / am / are + not.	VERBS (Động từ thường) (+) S + V/ Vs-es. (-) S + don't / doesn't + V. (?) Do/Does + S + V? (+) Yes, S + do/ does. (-) No, S + don't/ doesn't.
Use (Cách dùng)	
Diễn tả sự thật hiển nhiên, chân lý.	<i>The earth goes around the sun.</i>
Diễn tả thói quen lặp đi lặp lại.	<i>I get up at 7 a. m every day.</i>
Diễn tả hành động cố định.	<i>I work in a bank.</i>
Diễn tả cảm xúc, cảm giác.	<i>I hate dancing.</i>

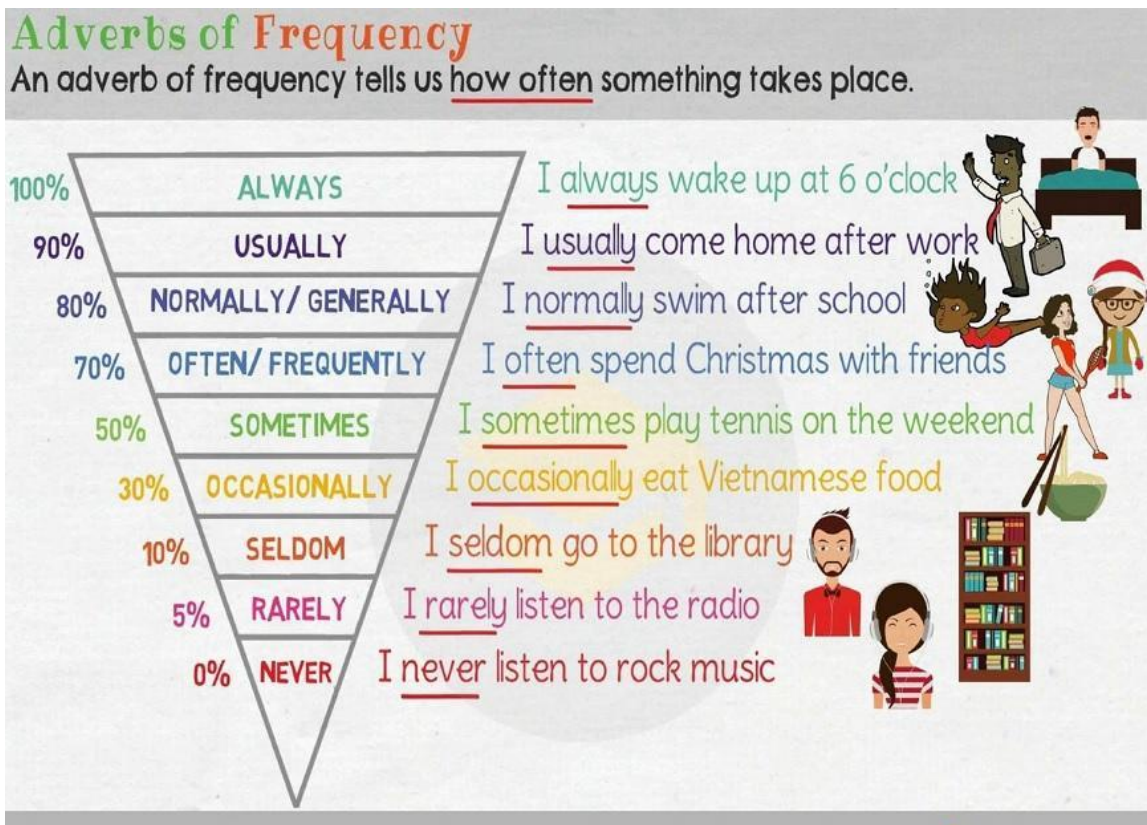
Nhấn mạnh trong câu khẳng định: S + do/ does + V.	<i>I do love my mother.</i>
Diễn tả sự di chuyển của các phương tiện giao thông, lịch trình sự kiện, thời gian biểu rõ ràng.	<i>Hurry up! The plane takes off in 15 minutes.</i>
Add "s/ es" to the verbs (Quy tắc thêm đuôi "s/es" vào sau động từ)	
- Từ kết thúc bằng đuôi e hoặc ee → thêm s Eg: make → makes - Động từ kết thúc bằng nguyên âm (u, e, o, a, i) + y → thêm s Eg: play → plays - Động từ kết thúc bằng phụ âm + y → đổi y thành ies Eg: study → studies - Động từ kết thúc bằng o, x, z, s, ss, sh, ch → thêm es Eg: watch → watches - Còn lại → thêm s Eg: drink → drinks - Đặc biệt: have → has	
Spelling rules (Quy tắc phát âm đuôi "s/es")	
Xét 1 hoặc 2 chữ cái trước chữ e/es ở cuối động từ.	Eg: stops /s/
/s/: gh, th, ph, k, f, t, p	Eg: watches /iz/
/iz/: x, z, s, ss, sh, ch, ce, ge	Eg: cars /z/
/z/: còn lại (b, d, g, l, m, n, ng, r, v, y...)	

Time expressions (Dấu hiệu trạng ngữ thời gian)

- Every + khoảng thời gian (every day/ week/ month/ year...)
- Once/ twice/ three times/ four times + a/ per + khoảng thời gian (once a day/ week/ month/ year...)
- In + the + buổi trong ngày (in the morning...)
- Trạng từ chỉ tần suất:

always (luôn luôn); usually (thường xuyên); often/ frequently/ regularly (thường xuyên); sometimes, occasionally (thỉnh thoảng); seldom/ rarely/ hardly (hiếm khi); never (không bao giờ)

2. Adverbs of frequency (Trạng từ tần suất)



- Trạng từ tần suất diễn tả mức độ thường xuyên của một hành động.
 - Trạng từ tần suất trả lời cho câu hỏi: **How often + do/ does + s + V?**
 - Trạng từ tần suất đứng sau động từ "be" (is/ am/ are).
- E.g: She's always on time.
- Trạng từ tần suất đứng trước động từ chính V/ Vs-es.

Chỉ 100k/12 tháng, bạn tải rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay tại: Giaoandethitienganh.info Mong bạn ghé ủng hộ
!

E.g: He usually plays badminton.

Chỉ 100k/12 tháng, bạn tải rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay tại: Giaoandethitienganh.info Mong bạn ghé ủng hộ
!